TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2023/DS-PT
Ngày: 22-6-2023
V/v:" Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Phạm Tồn**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà **Bùi Thị Dung**- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/TLPT-DSST ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy Giấy CNQSD đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2311/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** ông Lưu Viết L, sinh năm: 1950; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Bảo Tr, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: 12/15 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Hồ Văn T1, sinh năm: 1953; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Hồ Thị Thu S, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: 56/19 đường N1, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1953; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Ông Lưu Viết T2, sinh năm: 1963; Nơi cư trú: 9301 Alita Avenue Cali Panorama City, USA, vắng mặt.

Người đại diện uỷ quyền của bà L1 và ông T2: bà Phạm Bảo Tr, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: 12/15 Đường N, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Ông Lưu Viết T2, sinh năm: 1970; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vắng.

4. Bà Lưu Thị H1, sinh năm: 1957; Nơi cư trú: Thôn P, xã H2, huyện P, tỉnh Phú Yên, vắng.

5. Nguyễn Thị E, sinh năm: 1949; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị E: Bà Hồ Thị Thu S, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: 56/19 đường N1, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Hồ Tiến D, sinh năm 1977, bà Lê Thị Mỹ Ch, sinh năm: 1978; Nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện P

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc T4 - Phó chủ tịch UBND huyện P, vắng.

8. Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo bị đơn là ông Hồ Văn T1 và người đại diện uỷ quyền của bị đơn là bà Hồ Thị Thu S; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2017, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lưu Viết L ủy quyền cho bà Phạm Bảo Tr đơn trình bày:

Nguyên gia đình ông L có một thửa đất trồng tre diện tích 01 sào 10 thước 03 tấc do cha ông L là ông Lưu T5 để lại tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (Có bằng khoán điền thổ - trích lục địa bộ năm 1935); số hiệu thửa đất theo trích lục địa bộ là 1109, số hiệu mới là 503, tờ bản đồ 303A gia đình ông L quản lý liên tục từ đó cho đến nay. Trước năm 1975 cha ông L là ông Lưu T5 có cho ông Trương C1 ở nhờ trên đất và xây dựng nhà máy gạo, khi nào ông C1 không làm nhà máy gạo nữa thì phải trả lại đất cho ông Lưu T5. Sau năm 1975

ông Trương C1 chuyển nhượng nhà máy gạo cho ông Hồ Văn T1, ông L có biết việc đó nhưng ông không có ý kiến vì ông L cho rằng ông C1 chỉ chuyển nhượng nhà máy gạo chứ không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Năm 1998 ông Lưu T5 lập di chúc ông vẫn khẳng định đất mà hộ gia đình ông T1 hiện đang sử dụng là của ông Lưu T5. Từ năm 2003 ông L bức xúc vì ông T1 tự ý chặt phá hàng rào tre, nên ông L có thông báo cho UBND xã H đòi con đường đi chăm tre. UBND xã H tiến hành hòa giải cho ông L một con đường rộng khoảng 02m ra hàng rào tre phía nam giáp bờ suối nhưng sau đó UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 mặc dù đất vẫn đang tranh chấp là không đúng theo quy định pháp luật.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông L là ông Lưu T5 đã để lại di chúc cho ông L, thời điểm đó ranh giới đất được xác định như sau: Đông giáp ruộng; Tây giáp đất của bà Trần Thị C2; nam có hàng tre giáp suối; Bắc giáp đường đất, hiện nay giới cận được xác định như sau: Đông giáp đất bà Lưu Thị Hồng L1 (con ông L); Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn B1; Nam là hàng tre giáp suối; Bắc giáp đường bê tông, nên yêu cầu ông Hồ Văn T1 phải trả lại 420m^2 đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 055634 được UBND huyện P cấp ngày 29/8/2011 đứng tên vợ chồng ông T1.

Tài liệu có tại hồ sơ, bị đơn ông Hồ Văn T1 ủy quyền cho bà Hồ Thị Thu S trình bày: Năm 1981 cha ông T1 đã mua lại nhà máy gạo từ ông Trương C1, gia đình sinh sống từ đó đến nay và thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ đối với Nhà nước, đến năm 2011 ông T1 được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 055634 ngày 29/8/2011 đối với thửa đất số 503, tờ bản đồ 303A, trong đó gồm 200m^2 đất thổ cư, 145m^2 đất quy hoạch thổ cư, hành lang xã lộ 21 là 75m^2 tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Năm 2003 ông Lưu T5 chết, ông Lưu Viết L liên tục tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông T1. Trong quá trình hòa giải ông T1 đã đồng ý thỏa nhượng để ông L có một con đường đi có chiều rộng 02m, chiều dài từ xã lộ 21 đến đất vườn tre và ông L đã đồng ý ký nhận. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp gia đình ông T1 đang sinh sống và gia đình con trai ông là Hồ Tiến D đã xây dựng thêm một ngôi nhà cấp 4, diện tích còn lại ông T1 xây dựng một chuồng bò, chuồng gà, giếng nước và nhà vệ sinh, 01 nhà kho và có trồng một số cây ăn quả, nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ Văn T1 và bà Nguyễn Thị E số BC 055634 được UBND huyện P cấp ngày 29/8/2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp tại tờ bản đồ 303A, gồm thửa đất 503: diện tích 200m^2 đất ở nông thôn, thửa đất số 503a: diện tích 145m^2 đất quy hoạch thổ cư, thửa đất số 503b: diện tích 75m^2 đất quy hoạch giao thông là của

hộ ông Hồ Văn T1 được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP. Việc cấp đất cho hộ ông T1 theo Nghị định 64/CP là đúng pháp luật. Ngoài ra, UBND xã H không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ Văn T1 và bà Nguyễn Thị E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Căn cứ Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn T1 và bà Nguyễn Thị E là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 (vợ ông Lưu Viết L) trình bày: Đất tranh chấp do hộ gia đình ông Hồ Văn T1 đang sử dụng có nguồn gốc của cha chồng bà là ông Lưu T5. Ông Lưu T5 trước khi chết có để lại di chúc chia đất cho vợ chồng bà thửa đất mà hộ gia đình ông Hồ Văn T1 hiện đang sử dụng là 01 sào 10 thước 03 tấc nên đề nghị tòa xem xét công nhận cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Viết T2 trình bày: Theo ông được biết đất ông Hồ Văn T1 đang ở là đất của ông nội ông (ông Lưu T5), có để lại di chúc năm 1998 cho chú của ông là ông Lưu Viết L nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H1 trình bày: Cha ruột bà là ông Lưu T5 có di chúc để lại cho anh ruột bà là ông Lưu Viết L nên nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Tiến D trình bày: Ông chỉ biết diện tích đất tranh chấp là của ông Hồ Văn T1, đến năm 2012 cha ông là ông T1 cho ông xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 50m^2 để ở cho đến nay nên nguyên đơn khởi kiện là không đúng.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3, Điều 100, 101, 166, 167 Luật đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lưu Viết L theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2017.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị E và ông Hồ Văn T1 được quyền sử dụng đất thửa đất 503 tờ bản đồ 303-A tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên với diện tích đất ở 250m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00347 do UBND huyện P cấp ngày 29/8/2011. Nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở cho ông Lưu Viết L 3.750.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng); trích 10% giá trị công sức bảo quản, duy trì tài sản làm tăng giá trị đất cho vợ chồng Nguyễn Thị E, Hồ Văn T1 375.000.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng) nên vợ chồng bà E, ông T1 chỉ phải trả cho ông L 3.375.000.000đ (Ba tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 055634 được UBND huyện P cấp ngày 29/8/2011 đứng tên Nguyễn Thị E và ông Hồ Văn T1.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2018 của ông Hồ Văn T1.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 3/10/2022, Toà án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bị đơn là ông Hồ Văn T1 và người đại diện uỷ quyền của bị đơn là bà Hồ Thị Thu S có đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử huỷ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về TAND tỉnh Phú Yên để xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 07/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên kháng nghị, đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ váo kết quả tranh tụng tại phiên tòa và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông Hồ Văn T1 có kháng cáo thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

[2] Xét kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn ông Lưu Viết L căn cứ vào Bản trích lục địa bộ năm 1935 của ông Lưu T5 và di chúc của ông Lưu T5 lập ngày 10/12/1998 để yêu cầu bị đơn ông Hồ Văn T1 trả lại 420m^2 đất tại thửa đất 503 tờ bản đồ 303-A tại thôn Đ, xã Hoài An.

Bản trích lục địa bộ ngày 20/121935 phô tô không có công chứng chứng thực (BL-22,23) do nguyên đơn cung cấp thấy rằng: ông Lưu T5 đứng tên trong bản trích lục địa bộ năm 1935, miếng đất số hiệu 1109, diện tích 01 sào, 10 thước, 3 tấc, loại đất hoang. Như vậy, loại đất được xác định là đất hoang, ông T5 không sử dụng từ trước 1975, ông T5 không có tài sản gì trên đất; không đăng ký kê khai; không đóng thuế đối với diện tích đất này.

[2.2] Xét bản di chúc ông Lưu T5 lập ngày 10/12/1998, viết tay, phô tô không có công chứng chứng thực (BL-17,19), do nguyên đơn cung cấp có nội dung: *Nguyên vợ chồng tôi có thừa hưởng của ông bà một số ruộng đất hương hoả liệt kê sau đây (có 14 thửa các loại trong đó có thửa 1109 ghi chú ông T1 ông L2 ở)...sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng chính quyền cách mạng tập trung số ruộng đất vào quỹ đất công sản quốc gia và phân bổ giao khoán lâu năm cho từng hộ nông dân có quyền chuyển nhượng thế chấp.vv..nên tôi trộm nghĩ hy vọng rằng tương lai nhà nước có thể có chính sách đường lối đổi mối; bởi những lẽ trên nên tôi quyết định lập tờ di chúc này phân định rõ ràng cho các con theo các điều khoản như dưới đây: giao cho ông Lưu Viết L nhiều thửa trong đó có đất tre số hiệu 1109, diện tích 1 sào, 10 thước, 3 tấc là phần đất Hồ Văn T1, Bùi Văn L2 ở...* Như vậy, theo nội dung di chúc này thì ông Lưu T5 khẳng định diện tích đất này đang do ông T1, ông L2 sử dụng theo chính sách quản lý đất đai của Nhà nước. Và ông T1 thực hiện kê khai, đóng thuế từ 1996 đến nay, xây nhà kiên cố nhưng ông Lưu T5 không có ý kiến gì, đến năm 2003 khi ông Lưu T5 chết mới xảy ra tranh chấp.

Căn cứ Điều 1, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, quy định: "*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ công hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt nam và Nhà nước Cộng hoàn xã hội chủ nghĩa Việt Nam".*

[2.3] Về quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn trình bày trước năm 1975 ông Lưu T5 cho ông Trương C1 ở nhờ và ông C1 có xây một nhà máy gạo trên một phần diện tích đất thửa 1109 và yêu cầu sau này ông C1 không sử dụng nữa phải trả lại nguyên trạng cho ông Lưu T5. Sau 1975, ông C1 tự ý bán phần đất đang sử dụng này cho ông Hồ Văn T1 còn ông C1 bỏ đi đâu không rõ (BL - 90). Căn cứ giấy bán nhà máy gạo thì ông T1 mua của ông C1, bà Bông nhà máy gạo tại thôn Đ, xã H, giá 8.000 đồng, có chứng thực của UBND xã Bình Ngọc ngày 8/3/1981. Từ 1981, ông T1 sử dụng đất và xây dựng nhà kiên cố sinh sống trên thửa đất này; được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ năm 2011.

Tại công văn số 42/UBND ngày 25/01/2021 của UBND xã H (BL-247), thể hiện: Gia đình ông Hồ Văn T1 cân đối đất ở và đất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định 64/CP tai xã H, theo sổ mục kê, gia đình ông Hồ Văn T1 được cân đối đất ở tại tờ bản đồ số 303-A, thửa số 503, diện tích 420m^2 đất thổ cư, trong đó 200m^2 đất ở, 145m^2 đất quy hoạch thổ cư, đất hành lang giao thông Xã Lộ 21 là 75m^2. Đến ngày 29/8/2011, ông Hồ Văn T1 và vợ Nguyễn Thị E được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số BC055634, diện tích 250m^2 đất ở tại nông thôn.

Công văn 36/UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện P thể hiện: năm 2011, UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số BC 055634 cho ông T1, bà E tại thửa đất 503, tờ bản đồ số 303A, diện tích 250m^2 đất ONT; 131,5m^2 đất HNK (quy hoạch giao thông); 23m^2 đất HNK là đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Việc tranh chấp giữa ông L và ông T1 trước khi ông L được cấp GCNQSDĐ năm 2011, thấy rằng: tại thông báo số 74/TB-UB ngày 1/9/2003 của UBND xã H (BL-61), thể hiện: *Ngày 22/7/2003 UBND xã H có nhận tờ trình của ban thôn Đ về việc nhu cầu giải quyết đơn khiếu nại của công dân trong lĩnh vực tranh chấp đất đai ông Lưu Viết L, ông Hồ Văn T1..... tổ chức hoà giải vào ngày 30/8/2003. Kết quả hoà giải thành, các đương sự đã thống nhất và ký tên vào biên bản hoà giải. Nay UBND xã thông báo kết quả: Phần đất hộ ông Hồ Văn T1 đang sử dụng ở tờ bản đồ 303A, thửa 503, diện tích 420m^2, trong đó 200m^2 đất thổ cư, 145m^2 đất QH thổ cư, hành lang xã lộ 21 là 75m^2. Đã được Nhà nước giao quyền sử dụng hợp pháp...ông Hồ Văn T1 đã đồng ý thoả nhượng để ông Lưu Viết L có một con đường đi có chiều rộng là 2m, chiều dài từ xã lộ 21 đến hết vườn tre (phần đường đi giáp ranh đất bà Nguyễn Thị B2). Ông Lưu Viết L chỉ có quyền sử dụng phần đường đi mà Hồ Văn T1 thoả nhượng để tiện việc quản lý và thu hoạch tre.* Ngày 21/12/2003 tại biên bản xác định ranh giới (BL-69) thì ông L và ông T1 đã xác định ranh giới theo thông báo số 74/TB-UB này. Ông L, ông T1 cũng không khiếu nại khiếu kiện gì đối với thông báo số 74/TB-UB ngày 1/9/2003 của UBND xã H. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là những tình tiết sự kiện không

phải chứng minh. Do đó, không có căn cứ xác định việc ông L đang tranh chấp với ông T1 chưa được giải quyết mà UBND huyện P lại cấp GCNQSDĐ cho ông T1 vào năm 2011.

[2.5] Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số BC 055634 của UBND huyện P cấp cho ông T1 bà E là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 50 Luạt đất đai 2003 và Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004.

Từ những chứng cứ và phân tích lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm nhân dân tỉnh Phú Yên có căn cứ và đúng pháp luật, đo đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Viết L.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hồ Văn T1, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử sủa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, như các chứng cứ, phân tích lập luận ở mục [2], thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, không phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để Toà án xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của bị đơn về sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do vụ án bị sửa nên Toà án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 29/NQ 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án. Và xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo được chấp nhận nên ông Hồ Văn T1 không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hồ Văn T1, sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 163, Điều 165 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 1, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, ĐIều 158, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Viết L về việc yêu cầu ông Hồ Văn T1 trả lại diện tích khoảng 420m^2 đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 055634 do UBND huyện P cấp ngày 29/8/2011 cho vợ chồng ông Hồ Văn T1 và bà Nguyễn Thị E.

2. Về chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản: 7.000.000 đồng, buộc ông Lưu Viết L phải chịu (ông L đã nộp tạm ứng và đã chi phí ở giai đoạn sơ thẩm)

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lưu Viết L được miễn vì là người cao tuổi. Hoàn lại cho ông Lưu Viết L số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008456 ngày 23/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Hồ Văn T1 không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường